

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Bia Sài Gòn - Miền Trung

Ngày 15/01/2024	37,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.7%	2.7%	5.5%

DT thuần Q4/23
358 tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 18.0 5.4%
YoY: ▲ 1.00 0.4%

LN thuần Q4/23
54.6 tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.50 6.8%
YoY: ▲ 13.8 33.8%

LN sau thuế Q4/23
41.7 tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.70 1.8%
YoY: ▲ 10.9 35.6%

Tỷ lệ lãi EBIT 2023
15.1%
YoY: +/- ▼ 1.9%

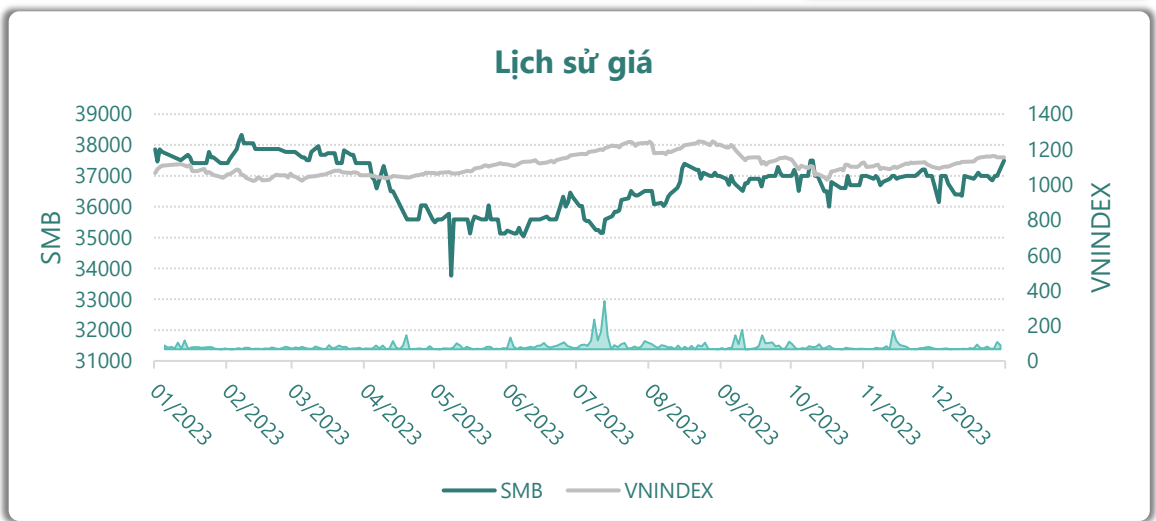
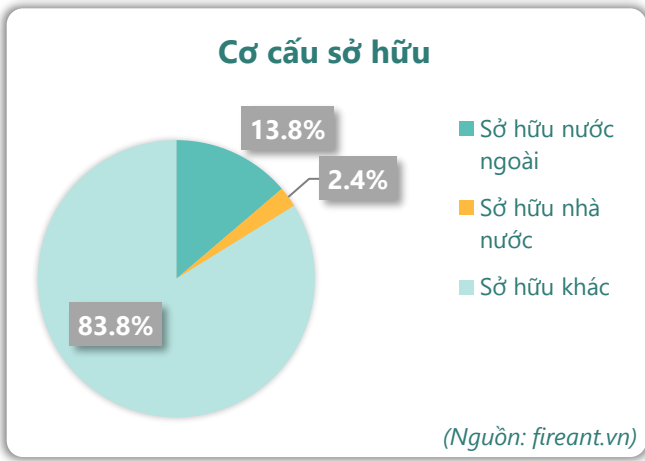
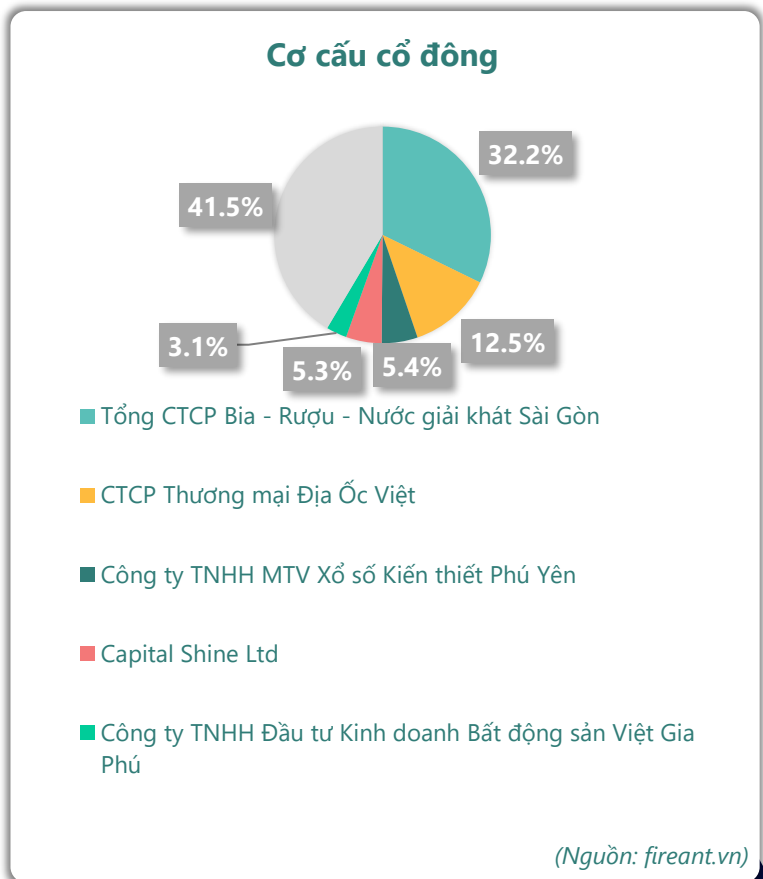
ROE 2023
25.6%
YoY: +/- ▼ 6.2%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	33,763 - 38,326
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,119
Số lượng CPLH (CP)	29,846,648
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,710
Sở hữu nước ngoài	13.8%
Beta	0.25
EPS	5,169
P/E	7.2

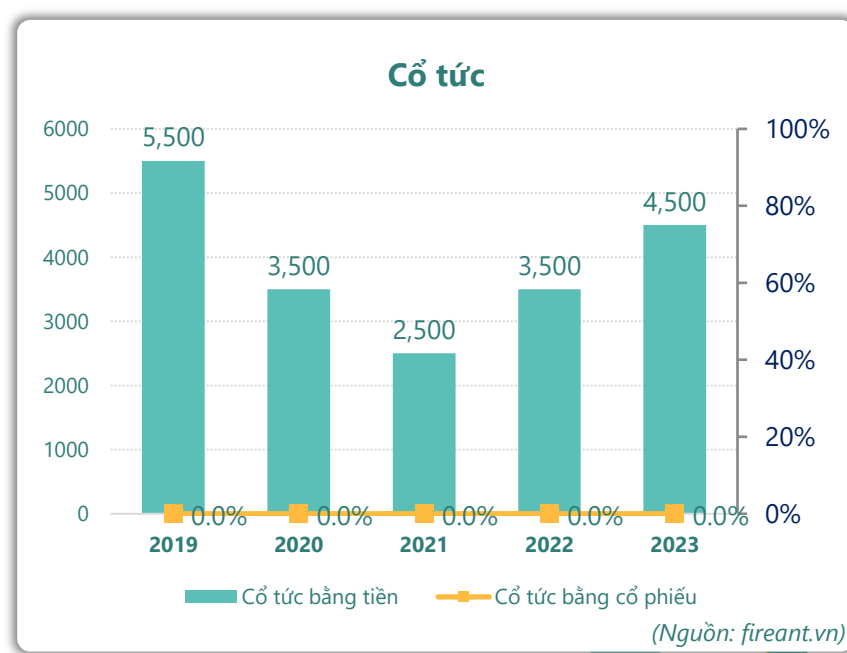
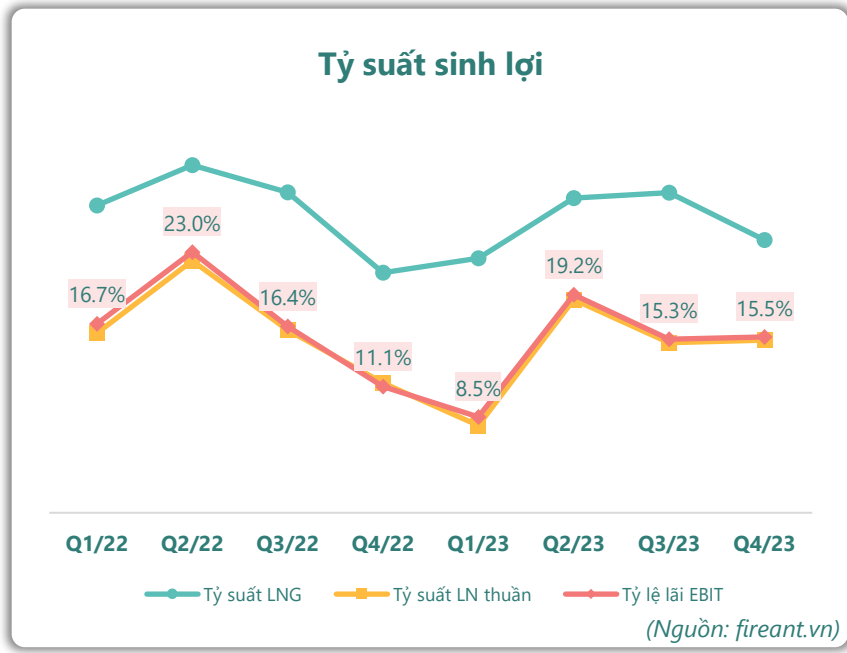
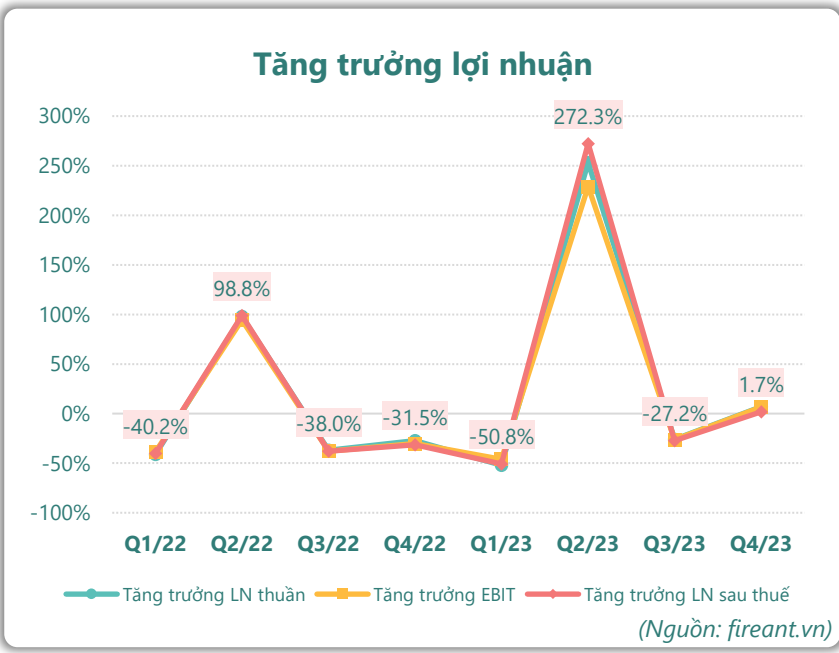
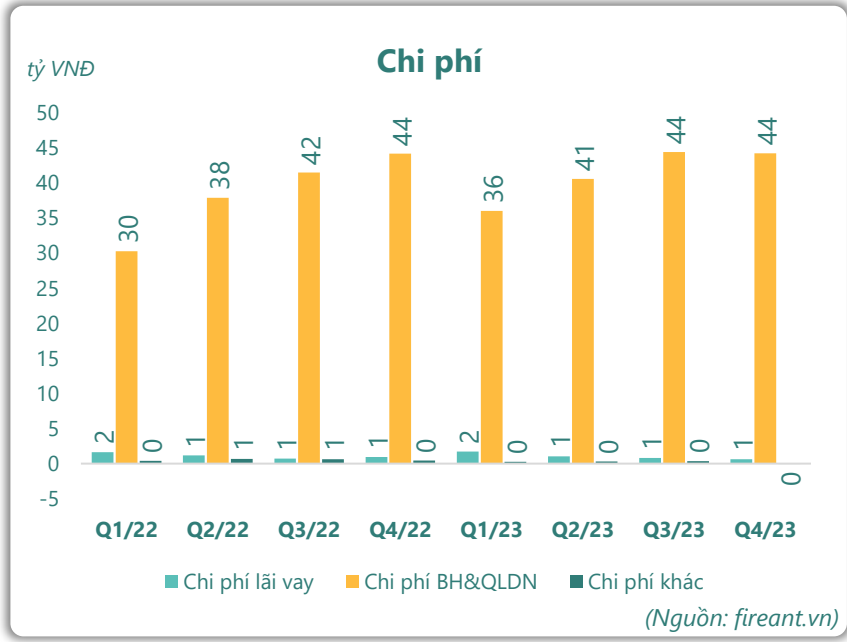
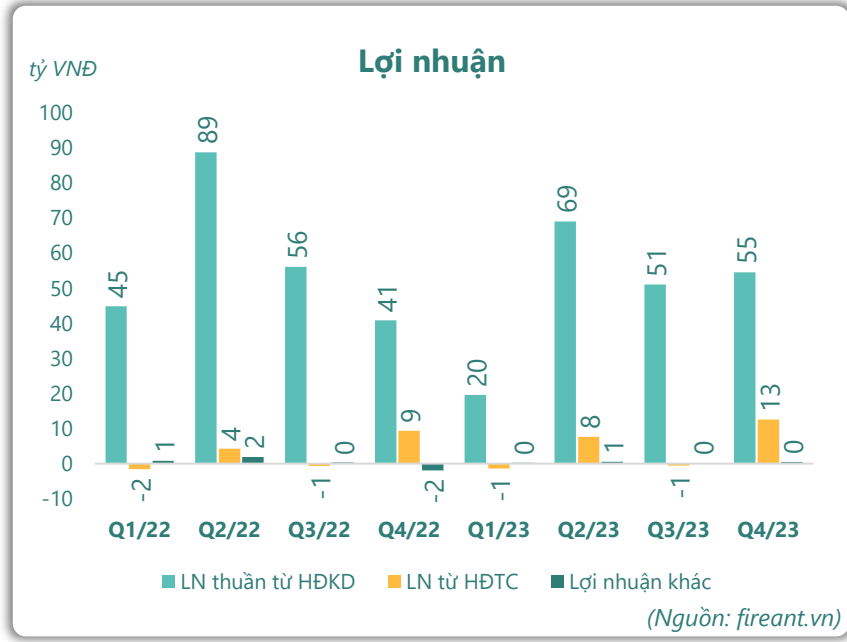
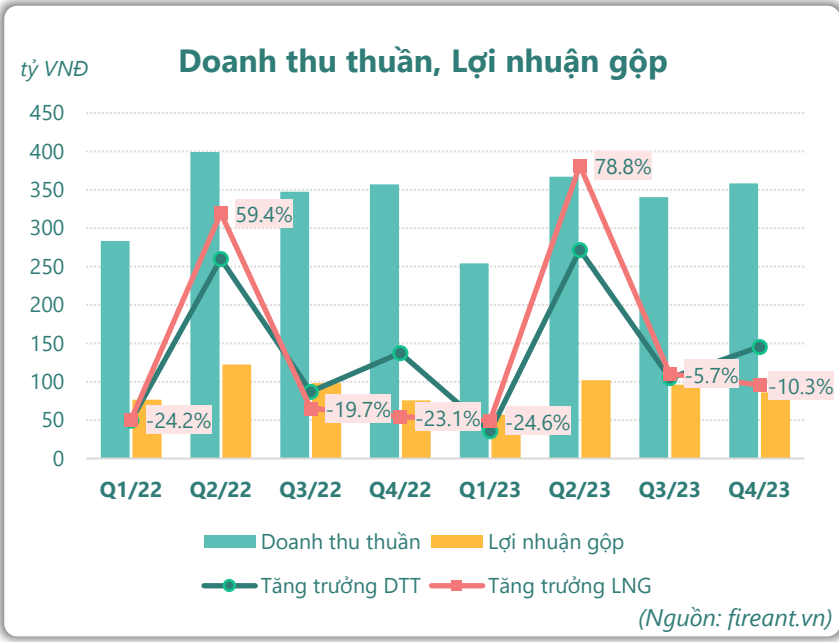
DT thuần 2023
1,320 tỷ VNĐ
YoY: ▼ 67.0 -4.9%

LN thuần 2023
194 tỷ VNĐ
YoY: ▼ 37.0 -15.7%

LN sau thuế 2023
154 tỷ VNĐ
YoY: ▼ 31.0 -16.5%



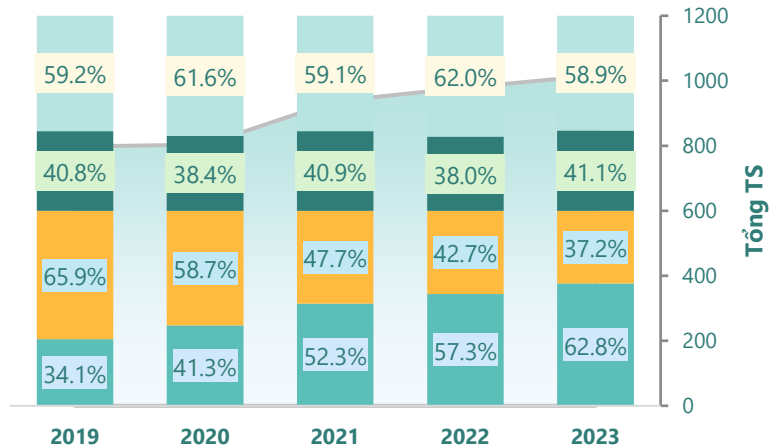
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

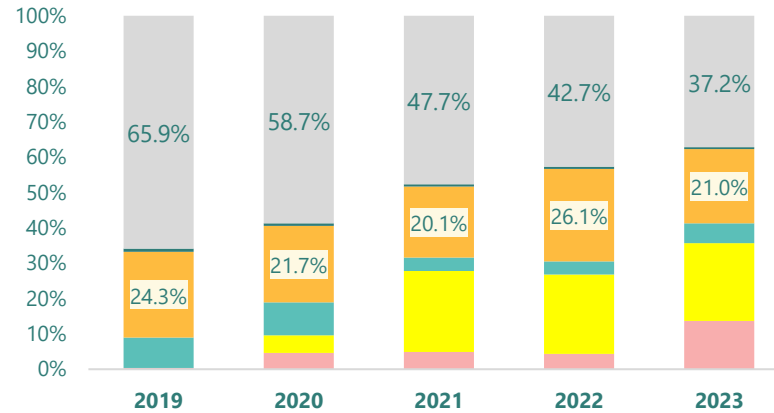
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

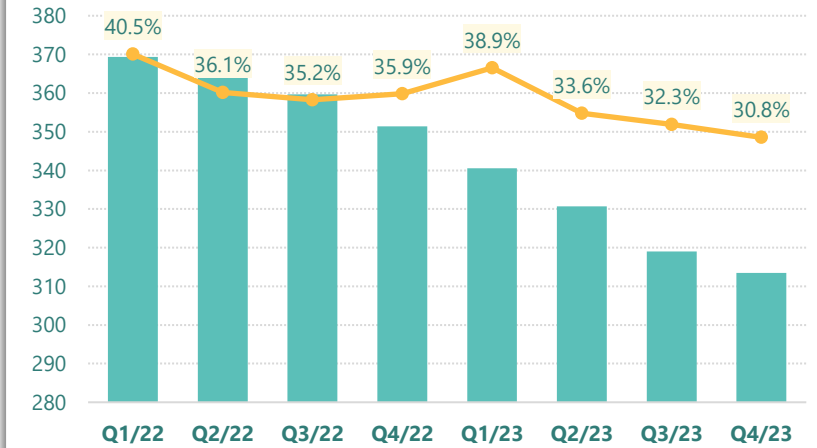
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

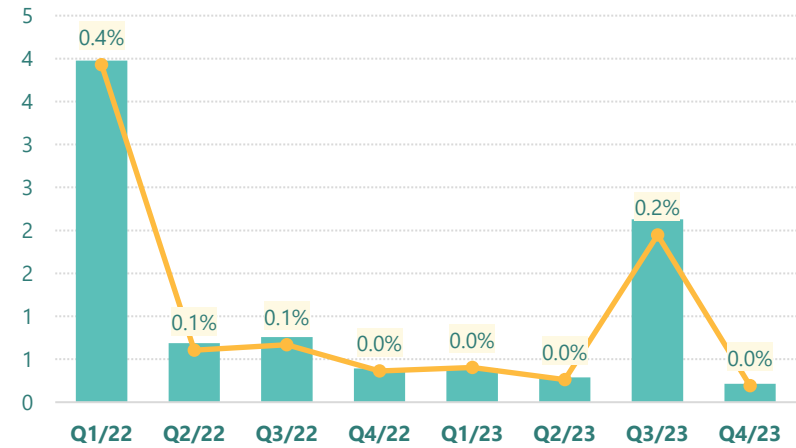
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

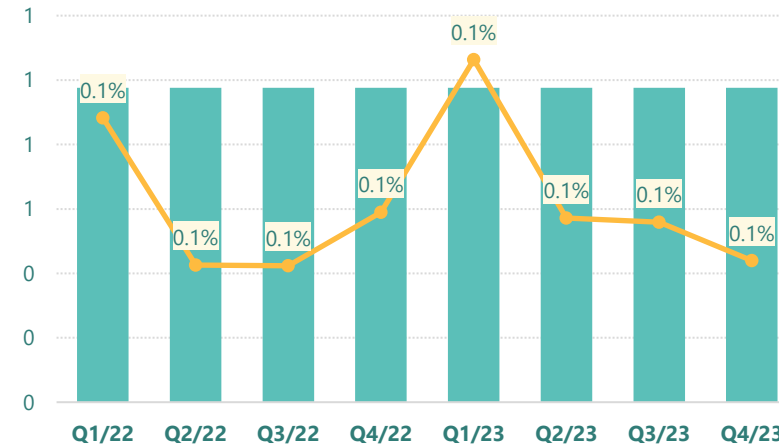
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

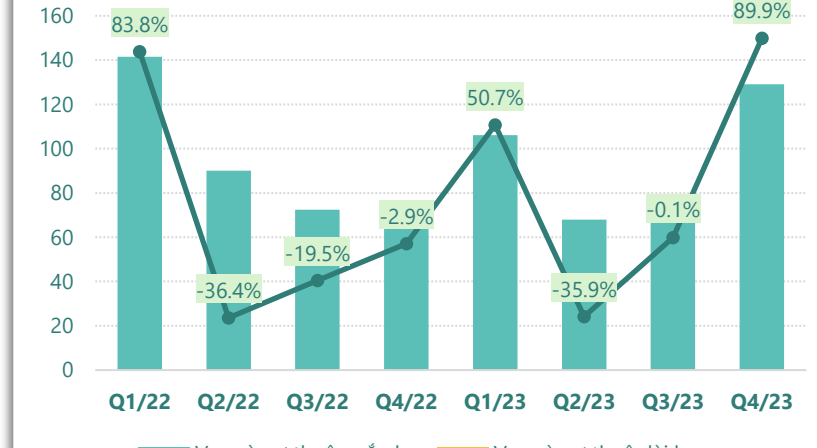
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

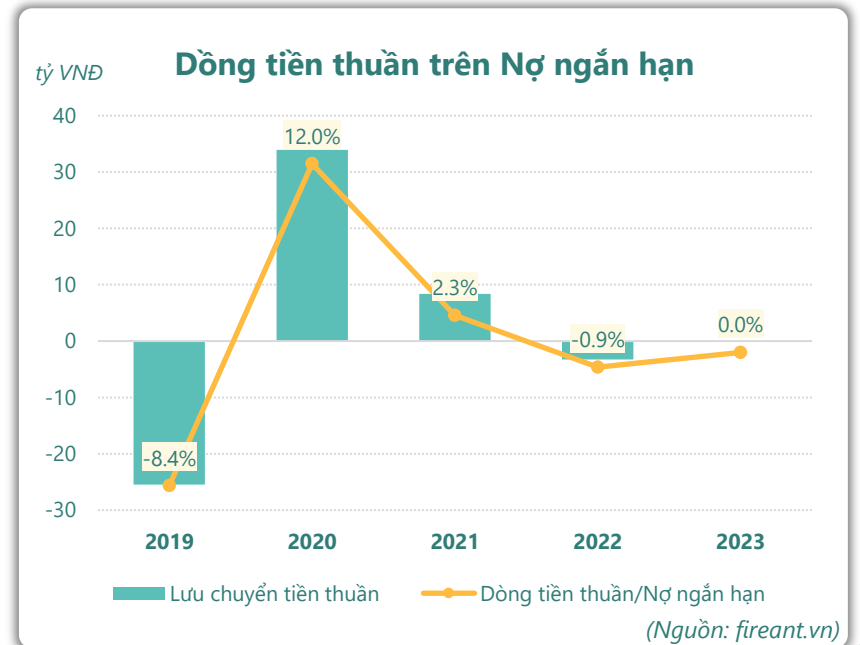
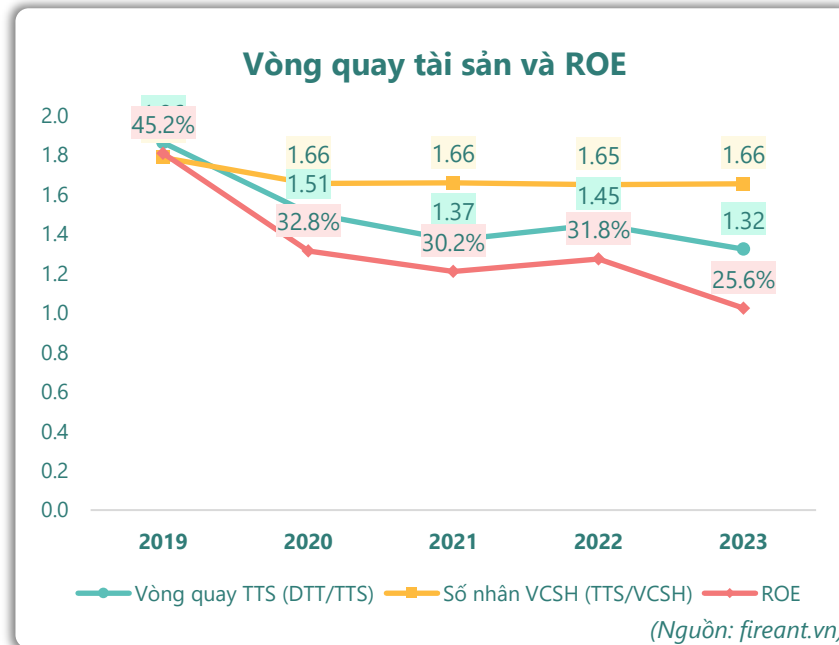
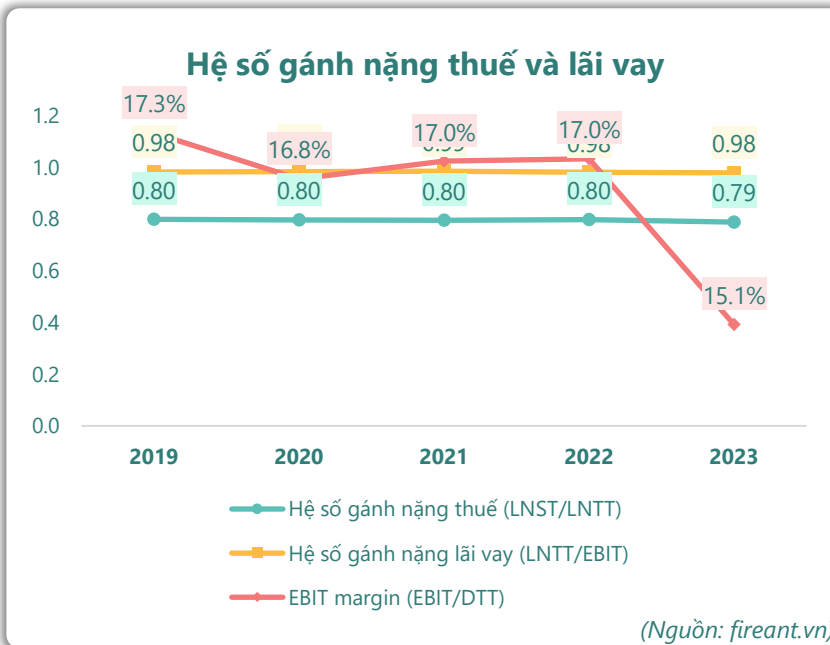
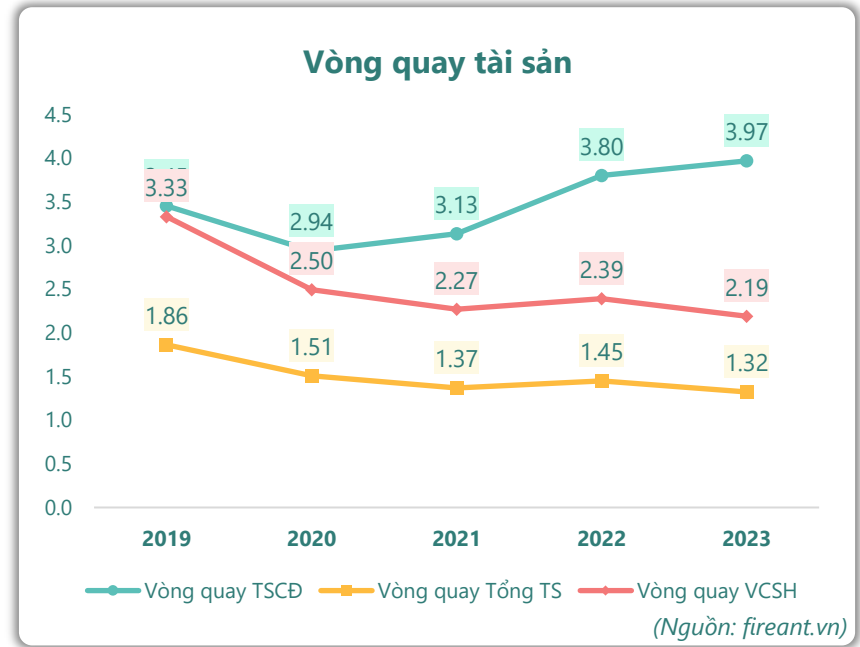
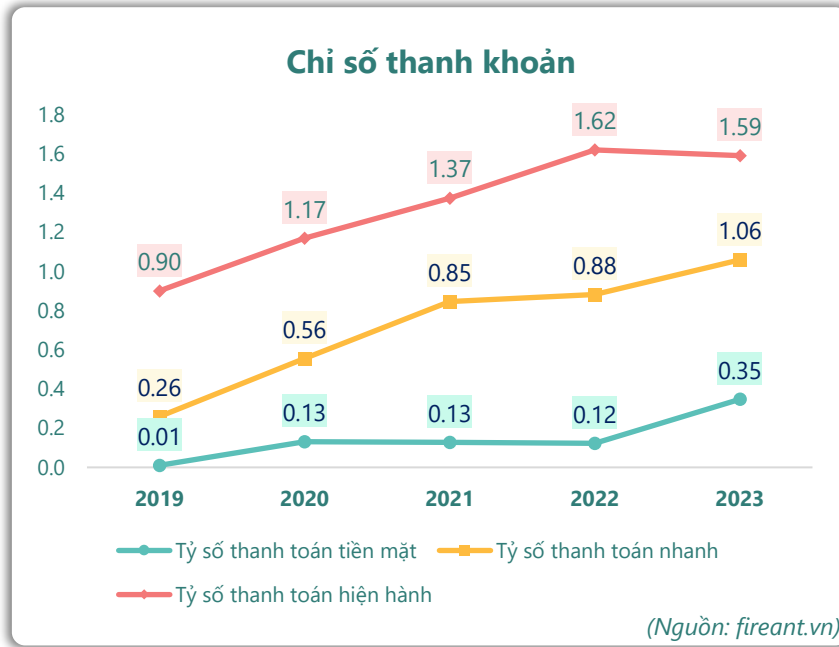
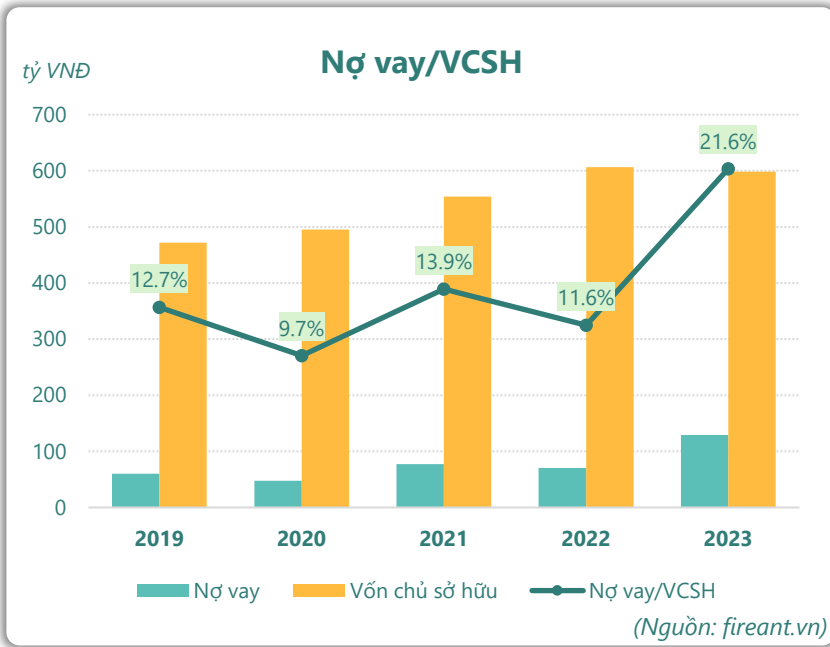
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	358	357	0.4%	1,320	1,387	-4.9%
Giá vốn hàng bán	272	282	-3.5%	978	1,014	-3.5%
Lợi nhuận gộp	86.3	75.7	14.0%	341	373	-8.5%
Doanh thu HĐTC	13.3	10.4	28.1%	22.5	15.8	42.1%
Chi phí TC	0.75	1.02	-26.9%	4.31	4.51	-4.4%
Chi phí lãi vay	0.64	0.95	-32.1%	4.21	4.45	-5.4%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0.06	0	
Chi phí bán hàng	21.6	22.7	-4.6%	77.6	74.4	4.3%
Chi phí QLDN	22.6	21.5	5.2%	87.7	79.5	10.3%
LN thuần từ HĐKD	54.6	40.8	33.8%	194	231	-15.7%
Lợi nhuận khác	0.39	-1.97	120%	1.30	1.01	28.9%
LN trước thuế	55.0	38.9	41.3%	196	232	-15.5%
Lợi nhuận sau thuế	41.7	30.8	35.6%	154	185	-16.5%
LNST của CĐ cty mẹ	41.7	30.8	35.6%	154	185	-16.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	75.0	-48.8	-78.6	168	91.2	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-30.4	112	48.3	-62.4	-2.43	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-71.5	-43.8	15.6	-48.5	-73.9	0
Tiền đầu kỳ	49.7	22.8	42.2	27.6	84.7	0
Lưu chuyển tiền thuần	-26.9	19.4	-14.7	57.1	14.9	0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.03	0	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	22.8	42.2	27.6	84.7	99.5	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	1,017	978	3.9%
Tài sản ngắn hạn	638	561	13.8%
Tiền và tương đương tiền	139	42.2	230%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	224	220	1.6%
Phải thu ngắn hạn	57.0	36.6	55.6%
Hàng tồn kho	214	255	-16.3%
Tài sản ngắn hạn khác	4.73	6.64	-28.7%
Tài sản dài hạn	378	418	-9.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	313	351	-10.8%
Bất động sản đầu tư	6.47	6.83	-5.3%
Tài sản dở dang	0.22	0.39	-45.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.98	0.98	0.0%
Tài sản dài hạn khác	57.2	58.3	-1.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	418	372	12.5%
Nợ ngắn hạn	401	346	15.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	129	70.4	83.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	48.3	27.9	72.8%
Nợ dài hạn	17.2	25.7	-33.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	598	607	-1.4%
Vốn chủ sở hữu	598	607	-1.4%
Vốn điều lệ	298	298	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)